



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã có 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 11 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán CJC tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 20/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 32/TTGDHN-ĐKGD ngày 20/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 20.000.000.000 đồng. Trong đó phần vốn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam chiếm 51% vốn điều lệ.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511. 2218455
- Fax: (84) 0511. 3846224
- Email: [codien@cemc.com.vn](mailto:codien@cemc.com.vn)
- Website: <http://www.cemc.com.vn>

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp dỡ hàng hóa;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. chi tiết: Bán buôn sắt thép và các kim loại khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhớt, mỡ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thăm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Dịch vụ lập hồ sơ quyết toán công trình;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV. Đầu tư xây dựng và xấp lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

### *Nhân sự*

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2014 là 464 người. Trong đó cán bộ quản lý là 32 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### *Hội đồng quản trị*

- |                        |            |                              |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Hoàng Minh Châu  | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013     |
| • Ông Ngô Việt Hải     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013     |
| • Ông Nguyễn Cung Thạc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/05/2013 |
| • Ông Nguyễn Văn Minh  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013     |
| • Ông Nguyễn Lưu Thụy  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013     |

### *Ban Kiểm soát*

- |                             |            |                          |
|-----------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Ông Vũ Thế Vinh           | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Bà Nguyễn Thị Yên Vy      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |

### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

- |                        |                   |  |
|------------------------|-------------------|--|
| • Ông Hoàng Minh Châu  | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 06/11/2009                               |
| • Ông Huỳnh Hà Nam     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/11/2009                               |
| • Ông Nguyễn Cung Thạc | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/01/2013<br>Miễn nhiệm ngày 15/05/2014 |
|                        | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 16/02/2006<br>Miễn nhiệm ngày 15/08/2013 |
| • Bà Đào Thị Ân        | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 01/08/2014                               |
|                        | Phụ trách kế toán | Bổ nhiệm ngày 15/08/2013<br>Miễn nhiệm ngày 01/08/2014 |

### *Kiểm toán độc lập*

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

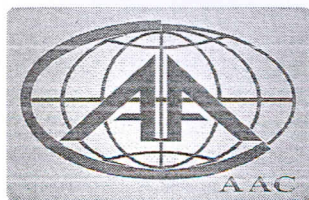
- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc  
  
Hoàng Minh Châu

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2014





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

## THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 998/BCSX-AAC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, được lập ngày 05/08/2014 của Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 34. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Q. HẢI CHÂU, TP. ĐÀ NẴNG

Nguyễn Trọng Hiếu – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0391-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2013-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>240.145.111.466</b>	<b>235.139.046.027</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>13.758.186.597</b>	<b>11.001.187.328</b>
1. Tiền	111	5	13.758.186.597	11.001.187.328
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>80.012.963.455</b>	<b>127.855.352.909</b>
1. Phải thu khách hàng	131		77.342.970.604	124.771.513.186
2. Trả trước cho người bán	132		2.888.729.484	3.237.615.664
3. Các khoản phải thu khác	135	6	466.826.489	793.191.410
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(685.563.122)	(946.967.351)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>140.005.180.080</b>	<b>95.788.282.185</b>
1. Hàng tồn kho	141		140.103.621.040	95.931.151.379
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(98.440.960)	(142.869.194)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.368.781.334</b>	<b>494.223.605</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.207.379.985	166.082.931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.057.867.496	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	1.587.001.201	72.757.163
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	516.532.652	255.383.511
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>26.469.569.622</b>	<b>27.215.431.535</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22.788.508.170</b>	<b>24.392.808.298</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	22.117.812.808	23.871.677.764
- Nguyên giá	222		88.558.513.480	86.921.172.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.440.700.672)	(63.049.495.127)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		33.333.653	33.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.333.653)	(33.333.653)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	670.695.362	521.130.534
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>2.166.521.576</b>	<b>2.169.387.887</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.774.439.303	3.774.439.303
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.607.917.727)	(1.605.051.416)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.514.539.876</b>	<b>653.235.350</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.514.539.876	653.235.350
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>266.614.681.088</b>	<b>262.354.477.562</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>212.393.895.244</b>	<b>204.193.847.455</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>198.555.771.502</b>	<b>189.122.719.461</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	122.127.606.188	71.104.329.012
2. Phải trả người bán	312		16.395.201.499	62.863.008.663
3. Người mua trả tiền trước	313		38.792.039.823	30.373.326.373
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	347.074.513	6.009.890.584
5. Phải trả người lao động	315		969.485.187	3.992.933.381
6. Chi phí phải trả	316	19	3.395.884.509	5.567.451.839
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	3.242.362.190	252.139.115
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	21	9.521.859.983	8.232.716.449
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.764.257.610	726.924.045
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.838.123.742</b>	<b>15.071.127.994</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	22	665.600.000	1.387.482.807
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337	23	9.643.016.132	11.504.582.156
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	24	3.529.507.610	2.179.063.031
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>54.220.785.844</b>	<b>58.160.630.107</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>54.220.785.844</b>	<b>58.160.630.107</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	20.000.000.000	20.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	25	16.983.911.461	15.929.038.740
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	8.176.852.463	9.231.725.184
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	2.566.393.878	1.266.393.878
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	6.493.628.042	11.733.472.305
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>266.614.681.088</b>	<b>262.354.477.562</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	30/06/2014 USD	31/12/2013 USD
Ngoại tệ các loại	18.611,78	21.639,68



Hoàng Minh Châu

Kế toán trưởng

Đào Thị Ân

Người lập biểu

Đoàn Ngọc Vinh

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2014



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	26	97.213.461.868	78.699.876.718
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	26	97.213.461.868	78.699.876.718
4. Giá vốn hàng bán	11	27	83.638.841.826	67.551.988.294
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>13.574.620.042</b>	<b>11.147.888.424</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	359.206.052	247.394.543
7. Chi phí tài chính	22	29	4.550.654.767	4.236.123.605
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.545.087.381	4.207.747.916
8. Chi phí bán hàng	24	30	(330.612.953)	(3.348.808.096)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.368.434.327	9.918.837.402
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>345.349.953</b>	<b>589.130.056</b>
11. Thu nhập khác	31	31	746.375.209	173.294.214
12. Chi phí khác	32	32	494.986.227	122.395.462
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>251.388.982</b>	<b>50.898.752</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>33</b>	<b>596.738.935</b>	<b>640.028.808</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	103.110.893	113.957.202
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>33</b>	<b>493.628.042</b>	<b>526.071.606</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	247	263



Hoàng Minh Châu

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Đào Thị Ân

Người lập biểu

Đoàn Ngọc Vinh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	164.132.508.666	132.571.884.354
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(169.006.620.882)	(114.465.830.553)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.467.842.846)	(16.380.886.412)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.501.535.670)	(4.195.624.261)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.193.111.951)	(3.663.663.361)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.306.953.670	1.720.219.506
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.349.641.525)	(19.843.586.018)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(45.079.290.538)</b>	<b>(24.257.486.745)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.786.195.599)	(612.089.957)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	34.545.454	15.454.545
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	283.223.591	230.781.558
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.468.426.554)</b>	<b>(365.853.854)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	171.479.729.253	114.037.509.899
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(121.178.334.884)	(92.361.320.111)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>50.301.394.369</b>	<b>21.676.189.788</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>2.753.677.277</b>	<b>(2.947.150.811)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.001.187.328	9.012.590.468
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.321.992	4.341.203
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>13.758.186.597</b>	<b>6.069.780.860</b>



Hoàng Minh Châu

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Đào Thị Ân

Người lập biểu

Đoàn Ngọc Vinh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 11 năm 2013 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp dỡ hàng hóa;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép và các kim loại khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhớt, mỡ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Dịch vụ lập hồ sơ quyết toán công trình;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV. Đầu tư xây dựng và lắp đặt các dự án, công trình viễn thông công cộng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định (trừ TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc).

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 5
Tài sản cố định khác	10

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3

### 4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

### 4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện; các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.15 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	737.685.040	297.880.000
Tiền gửi ngân hàng	13.020.501.557	10.703.307.328
Cộng	<u>13.758.186.597</u>	<u>11.001.187.328</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Ông Nguyễn Hữu Hậu	234.099.973	-
Ông Huỳnh Bá Sanh	29.547.796	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức	-	718.283.986
Phải thu khác	203.178.720	74.907.424
<b>Cộng</b>	<b>466.826.489</b>	<b>793.191.410</b>

### 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	359.761.237	43.771.824
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	8.894.130	527.512.590
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	316.907.755	314.113.905
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	61.569.032
<b>Cộng</b>	<b>685.563.122</b>	<b>946.967.351</b>

### 8. Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng mua đang đi đường	1.491.823.144	-
Nguyên liệu, vật liệu	28.447.732.720	29.446.385.500
Công cụ, dụng cụ	100.672.190	137.928.600
Chi phí SX, KD dở dang	109.057.818.322	65.401.463.520
Thành phẩm	883.987.863	720.680.718
Hàng hóa	121.586.801	121.586.801
Hàng gửi đi bán	-	103.106.240
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(98.440.960)	(142.869.194)
<b>Cộng</b>	<b>140.005.180.080</b>	<b>95.788.282.185</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	910.055.113	115.726.435
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	297.324.872	50.356.496
<b>Cộng</b>	<b>1.207.379.985</b>	<b>166.082.931</b>

### 10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	1.584.622.883	72.757.163
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	2.378.318	-
<b>Cộng</b>	<b>1.587.001.201</b>	<b>72.757.163</b>

### 11. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	495.532.652	250.383.511
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	21.000.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>516.532.652</b>	<b>255.383.511</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	40.445.247.688	34.089.690.867	11.916.501.833	407.832.503	61.900.000	86.921.172.891
Mua sắm trong kỳ	-	1.115.599.993	-	-	92.000.000	1.207.599.993
Đ/tư XD/CB h/thành	1.429.030.778	-	-	-	-	1.429.030.778
T/lý, nhượng bán	700.376.483	298.913.699	-	-	-	999.290.182
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>41.173.901.983</b>	<b>34.906.377.161</b>	<b>11.916.501.833</b>	<b>407.832.503</b>	<b>153.900.000</b>	<b>88.558.513.480</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	24.996.161.647	26.533.564.867	11.097.383.783	360.484.830	61.900.000	63.049.495.127
Khấu hao trong kỳ	2.920.035.246	1.198.548.903	252.375.000	15.332.276	4.204.302	4.390.495.727
T/lý, nhượng bán	700.376.483	298.913.699	-	-	-	999.290.182
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>27.215.820.410</b>	<b>27.433.200.071</b>	<b>11.349.758.783</b>	<b>375.817.106</b>	<b>66.104.302</b>	<b>66.440.700.672</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	15.449.086.041	7.556.126.000	819.118.050	47.347.673	-	23.871.677.764
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.958.081.573</b>	<b>7.473.177.090</b>	<b>566.743.050</b>	<b>32.015.397</b>	<b>87.795.698</b>	<b>22.117.812.808</b>

Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 36.943.008.929 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐHH cầm cố thế chấp vay ngân hàng tại ngày 30/06/2014 là 10.359.360.214 đồng.

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	33.333.653	33.333.653
Mua sắm trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>33.333.653</b>	<b>33.333.653</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	33.333.653	33.333.653
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>33.333.653</b>	<b>33.333.653</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 33.333.653 đồng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Bể tẩy axit phân xưởng mạ	1.771.926	-
Máy hàn MIG	32.972.779	-
Cải tạo CT 5T	27.292.683	-
Bể tẩy axit	11.968.206	-
Nhà phun bi CEMC1	240.246.137	166.137.239
Cải tạo hệ thống điện CEMC2	253.753.080	252.619.331
Cải tạo công trực 3T CEMC2	102.690.551	102.373.964
<b>Cộng</b>	<b>670.695.362</b>	<b>521.130.534</b>

### 15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014		31/12/2013	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.774.439.303		3.774.439.303
+ Công ty CP Sứ Thủy tinh Cách điện (i)	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại Trường Thông		1.774.439.303		1.774.439.303
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		1.607.917.727		1.605.051.416
+ Dự phòng tổn thất vốn đầu tư (ii)		1.607.917.727		1.605.051.416
<b>Cộng</b>		<b>2.166.521.576</b>		<b>2.169.387.887</b>

(i) Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Sứ Thủy tinh Cách điện có kết quả kinh doanh lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Mặt khác, cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của nó tại thời điểm 30/06/2014. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(ii) Dự phòng tổn thất vốn đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Trường Thông.

### 16. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí sửa chữa nhà vòm khu A	1.223.148.204	126.781.762
Chi phí sửa chữa lò	-	146.603.406
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	291.391.672	379.850.182
<b>Cộng</b>	<b>1.514.539.876</b>	<b>653.235.350</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 17. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	120.372.123.381	69.037.129.012
- Ngân hàng Đ.tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	119.403.357.608	69.037.129.012
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Đà Nẵng	968.765.773	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.755.482.807	2.067.200.000
- Ngân hàng Đ.tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.088.282.807	1.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Đà Nẵng	667.200.000	667.200.000
<b>Cộng</b>	<b>122.127.606.188</b>	<b>71.104.329.012</b>

### 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	264.531.082	2.842.478.380
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.847.459	3.160.848.517
Thuế thu nhập cá nhân	11.695.972	6.563.687
<b>Cộng</b>	<b>347.074.513</b>	<b>6.009.890.584</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 19. Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng KCN Hòa Cầm (i)	3.231.785.493	2.659.903.211
Chi phí vận chuyển, lắp đặt công trình Nhân Cơ	-	460.112.900
Chi phí Bulong công trình Cầu Bông - Củ Chi	-	2.182.200.318
Chi phí lãi vay	164.099.016	120.547.305
Trích trước chi phí vật liệu và dịch vụ thuê ngoài	-	144.688.105
<b>Cộng</b>	<b>3.395.884.509</b>	<b>5.567.451.839</b>

- (i) Trong năm 2012, Công ty đã nhận được Công văn số 8927/UBND-KTN ngày 26/10/2012 của UBND Thành phố Đà Nẵng về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất đối với diện tích đất thuê (39.505 m<sup>2</sup>) của Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cầm từ 4.830 đồng/m<sup>2</sup> lên 24.150 đồng/m<sup>2</sup>. Theo đó, Công ty đã trích trước tiền thuê đất vào kết quả kinh doanh các năm theo đơn giá thuê đất mới. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa thanh toán khoản tiền thuê đất này cho Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cầm do chưa thống nhất về đơn giá đã điều chỉnh. Công ty cũng chưa nhận hóa đơn tài chính của khoản tiền thuê đất này.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	142.308.821	93.866.440
Bảo hiểm xã hội	33.345.836	2.159.382
Bảo hiểm y tế	5.655.390	436.767
Bảo hiểm thất nghiệp	2.114.070	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.058.938.073	155.676.526
- Bà Tống Thị Thảo (*)	3.000.000.000	-
- Phải trả khác	58.938.073	155.676.526
<b>Cộng</b>	<b>3.242.362.190</b>	<b>252.139.115</b>

(\*) Theo hợp đồng mượn tiền ngày 28/04/2014 số tiền 3.000.000.000 đồng, thời hạn mượn 03 tháng (từ 28/04/2014), lãi suất không áp dụng.

### 21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Bảo hành các công trình thủy điện	4.025.711.887	4.050.791.124
- Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Khe Bó	-	1.654.130.111
- Bảo hành SP cơ khí Công trình Cầu Rồng	1.629.050.875	-
- Bảo hành SP cơ khí Công trình Sông Bung 4A	2.396.661.012	2.396.661.012
Bảo hành các công trình Cột thép	3.913.635.518	3.279.412.767
- Bảo hành công trình cột thép Vĩnh Tân Sông Mây	2.289.991.834	2.289.991.834
- Bảo hành công trình cột thép Vân Đồn	453.731.469	-
- Bảo hành công trình cột thép khác	1.169.912.215	989.420.934
Bảo hành các công trình khác	1.582.512.578	902.512.558
<b>Cộng</b>	<b>9.521.859.983</b>	<b>8.232.716.449</b>

### 22. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	665.600.000	1.387.482.807
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	388.282.807
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Đà Nẵng	665.600.000	999.200.000
<b>Cộng</b>	<b>665.600.000</b>	<b>1.387.482.807</b>

- Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 01/2011/HĐ ngày 21/03/2011. Tổng hạn mức vay: 6.993.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất áp dụng lãi suất thả nổi, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Mục đích: xây dựng nhà vòm A2. Tài sản thế chấp: tài sản hình thành từ vốn vay.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 26.13.307.1491731.TD.DN ngày 11/06/2013. Tổng hạn mức vay: 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng lãi suất thả nổi, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Mục đích: mua máy lọc dầu biến áp công suất 6000 lít/giờ. Tài sản thế chấp: tài sản hình thành từ vốn vay.

### 23. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Bảo hành các công trình Thủy điện</b>	<b>6.625.505.749</b>	<b>7.730.474.446</b>
Bảo hành SP cơ khí Công trình Cầu Rồng	-	1.629.050.875
Bảo hành Thiết bị NM Nhôm Ôxit-Alumina Nhân Cơ	1.151.473.636	1.151.473.636
Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Sông Bung 2	1.811.421.556	1.811.421.556
Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Huội Quảng	2.004.639.710	2.004.639.710
Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện SRêPok 4		428.901.913
Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Lai Châu	1.657.970.847	704.986.756
<b>Bảo hành các công trình Cột thép</b>	<b>3.017.510.383</b>	<b>3.774.107.710</b>
Bảo hành công trình cột thép Cầu Bông - Cù Chi	2.417.902.616	2.417.902.616
Bảo hành công trình cột thép Vân Đồn	-	453.731.469
Bảo hành công trình cột thép khác	599.607.767	902.473.626
<b>Cộng</b>	<b>9.643.016.132</b>	<b>11.504.582.156</b>

- ✓ Các sản phẩm cơ khí của các công trình thủy điện được công ty bảo hành 24 tháng kể từ ngày chính thức đưa thiết bị vào vận hành.
- ✓ Các công trình cột thép có thời gian được bảo hành là 12 tháng kể từ ngày đóng điện nghiệm thu công trình hoặc 18 tháng kể từ ngày giao hàng cuối cùng.

### 24. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Công trình Nhiệt điện Ô Môn - Công ty Daelim	1.527.189.409	-
Công trình NM Nhôm Oxit-Alumina Nhân Cơ	1.475.426.667	2.179.063.031
Cột ăngten Huawei	526.891.534	-
<b>Cộng</b>	<b>3.529.507.610</b>	<b>2.179.063.031</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 25. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	20.000.000.000	15.567.475.104	5.068.316.991	966.393.878	12.666.636.682
Tăng trong năm	-	361.563.636	4.524.971.829	300.000.000	11.733.472.305
Giảm trong năm	-	-	361.563.636	-	12.666.636.682
Số dư tại 31/12/2013	20.000.000.000	15.929.038.740	9.231.725.184	1.266.393.878	11.733.472.305
Số dư tại 01/01/2014	20.000.000.000	15.929.038.740	9.231.725.184	1.266.393.878	11.733.472.305
Tăng trong kỳ	-	1.054.872.721	-	1.300.000.000	493.628.042
Giảm trong kỳ	-	-	1.054.872.721	-	5.733.472.305
Số dư tại 30/06/2014	20.000.000.000	16.983.911.461	8.176.852.463	2.566.393.878	6.493.628.042

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn góp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.200.000.000	10.200.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	9.800.000.000	9.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

#### c. Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu thường	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu thường	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	11.733.472.305	12.666.636.682
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	493.628.042	11.733.472.305
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm trước	5.733.472.305	12.666.636.682
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.524.971.829
- Trích quỹ dự phòng tài chính	1.300.000.000	300.000.000
- Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng Ban điều hành	4.362.472.305	3.793.664.853
- Trả cổ tức	-	4.000.000.000
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	71.000.000	48.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>6.493.628.042</b>	<b>11.733.472.305</b>

Lợi nhuận sau thuế năm 2013 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 07/06/2014.

### e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 vào ngày 07/06/2014 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2013 bằng tiền với tỉ lệ 30%/vốn điều lệ (tương ứng 6.000.000.000 đồng). Theo đó, ngày giao dịch không hưởng quyền là 11/07/2014, ngày đăng ký cuối cùng là 15/07/2014.

### 26. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng doanh thu	97.213.461.868	78.699.876.718
+ Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	87.660.997.434	53.869.704.807
+ Doanh thu sửa chữa, thí nghiệm điện	3.857.646.145	3.473.160.949
+ Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	2.380.498.403	20.690.069.597
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.314.319.886	666.941.365
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>97.213.461.868</b>	<b>78.699.876.718</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 27. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	74.679.697.600	44.034.837.378
Giá vốn sửa chữa thí nghiệm điện	3.476.338.883	3.195.374.366
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	2.645.306.370	19.759.307.861
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.837.498.973	562.468.689
<b>Cộng</b>	<b>83.638.841.826</b>	<b>67.551.988.294</b>

### 28. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	23.223.591	30.781.558
Cổ tức, lợi nhuận được chia	260.000.000	200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.194.911	12.271.782
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	61.787.550	4.341.203
<b>Cộng</b>	<b>359.206.052</b>	<b>247.394.543</b>

### 29. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	4.545.087.381	4.207.747.916
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.701.075	59
Trích dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	2.866.311	28.375.630
<b>Cộng</b>	<b>4.550.654.767</b>	<b>4.236.123.605</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 30. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí quảng cáo, vận chuyển	259.670.236	57.863.634
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(590.283.189)	(3.406.671.730)
<b>Cộng</b>	<b>(330.612.953)</b>	<b>(3.348.808.096)</b>

### 31. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	34.545.454	15.454.545
Thu nhập từ thanh lý vật tư	476.821.810	103.185.450
Thu vi phạm hợp đồng kinh tế	20.674.677	-
Xử lý vật liệu thừa theo kiểm kê	171.863.423	-
Thu nhập khác	42.469.845	54.654.219
<b>Cộng</b>	<b>746.375.209</b>	<b>173.294.214</b>

### 32. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	103.185.500
Giá trị vật tư thanh lý	331.222.594	-
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	119.000.759	2.211.403
Chi phí khác	44.762.874	16.998.559
<b>Cộng</b>	<b>494.986.227</b>	<b>122.395.462</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	596.738.935	640.028.808
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(223.572.414)	(184.200.000)
+ Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	36.427.586	15.800.000
- Chi phí không hợp lệ	36.427.586	15.800.000
+ Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	260.000.000	200.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	373.166.521	455.828.808
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	103.110.893	113.957.202
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	21.014.258	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	82.096.635	113.957.202
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>493.628.042</b>	<b>526.071.606</b>

### 34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	493.628.042	526.071.606
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	493.628.042	526.071.606
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>247</b>	<b>263</b>

### 35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.125.639.763	65.320.901.997
Chi phí nhân công	17.648.996.489	18.061.333.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.390.495.727	4.687.187.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.258.410.401	8.801.954.265
Chi phí khác bằng tiền	4.163.904.696	2.160.785.127
<b>Cộng</b>	<b>136.587.447.076</b>	<b>99.032.162.622</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 36. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ tương đối ít và rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		30/06/2014	31/12/2013
<b>Tài sản tài chính</b>		<b>270.400,56</b>	<b>167.638,45</b>
- Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	18.611,78	21.639,68
- Phải thu khách hàng	USD	251.788,78	145.998,77

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là thép và kẽm dùng để sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ cho công trình thủy điện và các sản phẩm cột thép. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam như Điện lực các địa phương, Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam... và các Ban quản lý các công trình thủy điện. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và có thể khởi kiện dân sự đối với những đối tượng công nợ quá hạn thanh toán.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	122.127.606.188	665.600.000	122.793.206.188
Phải trả người bán	16.395.201.499	-	16.395.201.499
Chi phí phải trả	3.395.884.509	-	3.395.884.509
Phải trả khác	3.058.938.073	-	3.058.938.073
<b>Cộng</b>	<b>144.977.630.269</b>	<b>665.600.000</b>	<b>145.643.230.269</b>

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	71.104.329.012	1.387.482.807	72.491.811.819
Phải trả người bán	62.863.008.663	-	62.863.008.663
Chi phí phải trả	5.567.451.839	-	5.567.451.839
Phải trả khác	155.676.526	-	155.676.526
<b>Cộng</b>	<b>139.690.466.040</b>	<b>1.387.482.807</b>	<b>141.077.948.847</b>

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức chấp nhận được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.758.186.597	-	13.758.186.597
Phải thu khách hàng	76.657.407.482	-	76.657.407.482
Phải thu khác	203.178.720	-	203.178.720
Tài sản tài chính khác	21.000.000	-	21.000.000
<b>Cộng</b>	<b>90.639.772.799</b>	<b>-</b>	<b>90.639.772.799</b>

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.001.187.328	-	11.001.187.328
Phải thu khách hàng	123.824.545.835	-	123.824.545.835
Phải thu khác	74.907.424	-	74.907.424
Tài sản tài chính khác	5.000.000	-	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>134.905.640.587</b>	<b>-</b>	<b>134.905.640.587</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 37. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Sản phẩm cơ khí VND	Sửa chữa thí nghiệm điện VND	Vận chuyển VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014</b>					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	87.660.997.434	3.857.646.145	3.314.319.886	2.380.498.403	97.213.461.868
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn	74.679.697.600	3.476.338.883	2.837.498.973	2.645.306.370	83.638.841.826
Chi phí bán hàng	(462.785.153)	132.172.200	-	-	(330.612.953)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.523.623.270	560.595.022	-	284.216.035	9.368.434.327
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	359.206.052
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	4.550.654.767
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>4.920.461.717</b>	<b>-311.459.960</b>	<b>476.820.913</b>	<b>(549.024.002)</b>	<b>345.349.953</b>
Thu nhập khác	-	-	-	-	746.375.209
Chi phí khác	-	-	-	-	494.986.227
<b>Lợi nhuận khác</b>	-	-	-	-	<b>251.388.982</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	-	-	-	-	<b>596.738.935</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	103.110.893
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>	-	-	-	-	<b>493.628.042</b>
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>					
Tài sản cố định hữu hình	16.413.298.161	5.242.292.423	462.222.224	-	22.117.812.808
- Nguyên giá	79.391.325.561	7.357.256.803	1.224.191.904	585.739.212	88.558.513.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	(62.978.027.400)	(2.114.964.380)	(761.969.680)	(585.739.212)	(66.440.700.672)
Phải thu khách hàng	75.461.541.364	1.841.907.140	15.621.000	23.901.100	77.342.970.604
Phải trả người bán	14.141.248.274	712.563.634	720.627.097	820.762.494	16.395.201.499

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hoạt động	Sản phẩm cơ khí VND	Sửa chữa thí nghiệm điện VND	Vận chuyển VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013</b>					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	53.869.704.807	3.473.160.949	666.941.365	20.690.069.597	78.699.876.718
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn	44.034.837.378	3.195.374.366	562.468.689	19.759.307.861	67.551.988.294
Chi phí bán hàng	(3.226.958.976)	-121.849.120	-	-	(3.348.808.096)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.947.966.379	262.641.215	56.318.253	651.911.555	9.918.837.402
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	247.394.543
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	4.236.123.605
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>4.113.860.026</b>	<b>136.994.488</b>	<b>48.154.423</b>	<b>278.850.181</b>	<b>589.130.056</b>
Thu nhập khác	-	-	-	-	173.294.214
Chi phí khác	-	-	-	-	122.395.462
<b>Lợi nhuận khác</b>	-	-	-	-	<b>50.898.752</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	-	-	-	-	<b>640.028.808</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	113.957.202
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>	-	-	-	-	<b>526.071.606</b>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>					
Tài sản cố định hữu hình	17.784.509.193	5.575.020.714	505.555.556	6.592.301	23.871.677.764
- Nguyên giá	77.514.622.712	7.269.890.004	1.224.191.904	912.468.271	86.921.172.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	(59.730.113.519)	(1.694.869.290)	(718.636.348)	(905.875.970)	(63.049.495.127)
Phải thu khách hàng	122.489.676.380	2.265.015.806	16.821.000	-	124.771.513.186
Phải trả người bán	58.376.168.796	1.360.102.241	734.990.524	2.391.747.102	62.863.008.663



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 38. Các bên liên quan

#### a. Nghiệp vụ trọng yếu phát sinh với các bên có liên quan

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2014	2013
		VND	VND
<b>Bán hàng</b>			
Công ty Điện lực Quảng Nam	Cùng tập đoàn	532.205.193	1.286.935.851
Công ty Điện lực ĐăkLăk	Cùng tập đoàn	897.781.228	720.366.067
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	1.220.313.491	381.334.419
Công ty Thí nghiệm điện Miền Trung	Cùng tập đoàn	1.579.641.247	-
Công ty Điện lực TT Huế	Cùng tập đoàn	127.189.544	-
Công ty Điện lực KonTum	Cùng tập đoàn	539.167.065	778.749.472
Công ty Điện lực Bình Định	Cùng tập đoàn	526.550.922	-
Công ty Điện lực Quảng Trị	Cùng tập đoàn	224.007.300	-
Công ty Điện lực Quảng Ngãi	Cùng tập đoàn	421.084.000	-
Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn	Cùng tập đoàn	-	9.326.702.515
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cùng tập đoàn	-	973.884.000
Tổng Công ty Điện lực Hà Nội	Cùng tập đoàn	-	4.683.752.000
Tổng Công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh và các đơn vị trực thuộc	Cùng tập đoàn	3.375.252.117	-
Tổng Công ty Phát điện 2 và các đơn vị trực thuộc	Cùng tập đoàn	6.224.460	-
Ban QLDA Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn	36.594.577.479	4.803.759.584
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	Cùng tập đoàn	1.076.331.974	-
<b>Mua hàng</b>			
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	167.959.792	537.555.055
Công ty CP Cơ khí Điện lực	Cùng tập đoàn	1.263.954.076	3.204.878.712
<b>Mượn tiền</b>			
Bà Tổng Thị Thảo	Vợ Tổng Giám đốc	3.000.000.000	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Số dư với các bên có liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Ban QLDA Lưới điện	Cùng tập đoàn	585.047	4.216.553.824
Ban QLDA Thủy điện 3 - TCT Phát điện 1	Cùng tập đoàn	1.354.241.450	1.374.916.127
Ban QLDA Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn	3.229.268.391	-
Ban QLDA Thủy điện 7 - TCT Phát điện 2	Cùng tập đoàn	4.645.988.422	4.645.988.422
Công ty CP Phát triển Điện lực	Cùng tập đoàn	3.982.767.333	3.982.767.333
Ban QLDA Thủy điện 1 - TCT Phát điện 3	Cùng tập đoàn	2.503.053.893	2.503.053.893
Công ty CP Cơ khí Điện lực	Cùng tập đoàn	1.606.788.948	1.236.241.725
Công ty Điện lực Kon Tum	Cùng tập đoàn	126.147.695	347.489.335
Công ty Lưới điện cao thế miền Trung	Cùng tập đoàn	299.489.415	2.124.481.493
Công ty Điện lực Bình Định	Cùng tập đoàn	406.611.103	404.082.125
Công ty Điện lực TT Huế	Cùng tập đoàn	79.987.642	269.676.535
Công ty Điện lực Quảng Nam	Cùng tập đoàn	280.625.400	231.472.691
Công ty Điện lực Quảng Ngãi	Cùng tập đoàn	64.693.000	131.609.000
Công ty Điện lực Quảng Trị	Cùng tập đoàn	83.961.900	-
Công ty Điện lực Đắk Lắk	Cùng tập đoàn	897.781.228	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	450.000	234.773.200
Công ty Thí nghiệm điện Miền Trung	Cùng tập đoàn	9.170.588	566.613.375
<b>Khách hàng ứng trước</b>			
Ban QLDA TĐ Sông Bung 2	Cùng tập đoàn	26.617.889.034	19.969.047.299
Ban QLDA Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn	-	4.346.562.349
Ban QLDA lưới điện TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	1.031.733.000	-
Ban QLDA các CT Điện Miền Trung	Cùng tập đoàn	24.750.000	-
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty CP Cơ khí Điện lực	Cùng tập đoàn	3.283.816.085	3.943.882.806
Công ty CP Cơ điện Thủ Đức	Cùng tập đoàn	1.356.599.376	2.123.776.511
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	Cùng tập đoàn	576.713.101	576.713.101
Công ty Thí nghiệm điện Miền Trung	Cùng tập đoàn	9.171.000	-
Công ty Điện lực Lai Châu	Cùng tập đoàn	23.517.780	-
<b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>			
Bà Tổng Thị Thảo	Vợ Tổng Giám đốc	3.000.000.000	-





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lương Ban Tổng Giám đốc	588.758.281	503.627.040
- Tổng Giám đốc	220.087.468	196.268.183
- Phó Tổng Giám đốc	368.670.813	307.358.857
Thù lao của Hội đồng quản trị	57.000.000	42.000.000
Thù lao của Ban kiểm soát	14.000.000	6.000.000
Trích thưởng trên kết quả kinh doanh cho	-	62.000.000
- Ban Tổng Giám đốc	-	42.000.000
- Hội đồng quản trị	-	20.000.000

### 39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính

### 40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Hoàng Đình Châu

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Đào Thị Ân

Người lập biểu

Đoàn Ngọc Vinh